

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cảng cạn là một bộ phận thuộc kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, là đầu mối tổ chức vận tải gắn liền với hoạt động của cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, cửa khẩu đường bộ, đồng thời có chức năng là cửa khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng cảng cạn.
3. Doanh nghiệp khai thác kết cấu hạ tầng cảng cạn (gọi tắt là doanh nghiệp khai thác cảng cạn) bao gồm chủ đầu tư hoặc người được chủ đầu tư ủy quyền hoặc cho thuê quản lý khai thác cảng cạn.
4. Phương thức vận tải có năng lực cao bao gồm các phương thức vận tải: đường thủy trên các tuyến đường thủy nội địa từ cấp II trở lên; đường sắt; đường bộ cao tốc.

Điều 4. Nội dung quản lý nhà nước về cảng cạn

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cảng cạn; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến cảng cạn.
2. Xây dựng, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn.
3. Ký kết, gia nhập và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến cảng cạn theo quy định của pháp luật.
4. Công bố mở, đóng cảng cạn.
5. Tổ chức quản lý đầu tư xây dựng và khai thác kết cấu hạ tầng cảng cạn.
6. Tổ chức quản lý nhà nước chuyên ngành đối với hoạt động của người, phương tiện và hàng hóa tại cảng cạn (kiểm tra hàng hóa, làm thủ tục hải quan, kiểm dịch, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn phòng chống cháy nổ).
7. Quản lý về giá, phí và lệ phí đối với hoạt động khai thác cảng cạn.
8. Tổ chức thống kê các thông số, dữ liệu liên quan về cảng cạn.
9. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chức năng cảng cạn

Cảng cạn có các chức năng quy định tại Điều 100 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13.

Điều 6. Tiêu chí xác định cảng cạn

Tiêu chí cảng cạn được xác định theo quy định tại Điều 101 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 và có diện tích tối thiểu 05 ha đối với các cảng cạn hình thành mới.

Điều 7. Kết cấu hạ tầng cảng cạn

1. Kết cấu hạ tầng cảng cạn gồm các công trình, cơ sở vật chất kỹ thuật được đầu tư xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cảng cạn để thực hiện các chức năng của cảng cạn.

2. Các công trình chủ yếu thuộc kết cấu hạ tầng cảng cạn, gồm:

a) Hệ thống kho, bãi hàng hóa;

b) Các hạng mục công trình đảm bảo an ninh, trật tự tại cảng cạn và kiểm soát người, hàng hóa, phương tiện vào, rời cảng cạn như: Cổng, tường rào, cơ sở vật chất thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải; thiết bị soi, chiếu, trang thiết bị giám sát, kiểm soát, thanh tra và lưu giữ của hải quan;

c) Bãi đỗ xe cho các phương tiện vận tải, trang thiết bị bốc xếp hàng hóa và các phương tiện khác hoạt động tại cảng cạn;

d) Đường giao thông nội bộ và giao thông kết nối với hệ thống giao thông vận tải ngoài khu vực cảng cạn;

đ) Khu văn phòng bao gồm nhà điều hành, văn phòng làm việc cho các cơ quan liên quan như hải quan, kiểm dịch cùng cơ sở hạ tầng khác.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cảng cạn.

Điều 8. Các dịch vụ tại cảng cạn

Dịch vụ cảng cạn bao gồm:

1. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải:

a) Dịch vụ bốc xếp, bao gồm bốc xếp con-ten-nơ và bốc xếp hàng hóa;

b) Dịch vụ lưu kho, lưu bãi;

c) Dịch vụ đại lý vận tải;

- d) Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan;
- đ) Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- e) Dịch vụ gia cố, sửa chữa, vệ sinh con-ten-nơ;
- g) Dịch vụ khử trùng, kiểm dịch, chiếu xạ thực phẩm, nông sản, thủy hải sản.

2. Các dịch vụ gia tăng giá trị hàng hóa: Đóng gói, phân chia, đóng gói lại, phân loại, dán nhãn, gia công, lắp ráp, kiểm định và các dịch vụ giá trị gia tăng khác.

3. Các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, KHAI THÁC CẢNG CẠN

Điều 9. Cập nhật, đăng tải danh mục cảng cạn

1. Định kỳ vào quý I hàng năm, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam cập nhật, đăng tải danh mục cảng cạn trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

2. Danh mục cảng cạn bao gồm một số nội dung chính như sau: tên cảng cạn; vị trí cảng cạn; chủ cảng cạn.

Điều 10. Kết nối giao thông cảng cạn

1. Kết nối giao thông cảng cạn phải gắn liền với khả năng tổ chức khai thác hiệu quả, sử dụng hợp lý các phương thức vận tải kết nối.

2. Việc thực hiện kết nối cảng cạn với các phương thức vận tải phải tuân theo quy định của pháp luật về quản lý khai thác và sử dụng kết cấu hạ tầng của phương thức vận tải đó.

Điều 11. Nguyên tắc đầu tư xây dựng cảng cạn

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư xây dựng cảng cạn tại Việt Nam phải tuân theo quy định tại Nghị định này, các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Việc đầu tư xây dựng cảng cạn phải phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn và các quy hoạch khác có liên quan.

Điều 12. Giám sát thực hiện quy hoạch cảng cạn

1. Trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án đầu tư xây dựng cảng cạn theo quy định của pháp luật về đầu tư, cơ quan có thẩm quyền có văn bản gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống quản lý văn bản điện tử đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam đề nghị có ý kiến về sự phù hợp quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn. Nội dung văn bản nêu rõ về vị trí, quy mô, chức năng, diện tích, công suất cảng cạn.

2. Trong thời gian 03 ngày làm việc, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản trả lời cơ quan có thẩm quyền và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống quản lý văn bản điện tử.

Điều 13. Công bố mở cảng cạn

Cảng cạn hoàn thành đầu tư, xây dựng hoặc địa điểm làm thủ tục hải quan đáp ứng tiêu chí xác định cảng cạn quy định tại Điều 6 Nghị định này, thủ tục công bố mở cảng cạn thực hiện như sau:

1. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

2. Hồ sơ công bố mở cảng cạn, bao gồm:

a) Tờ khai về việc mở cảng cạn theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng cạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hoặc bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản hoặc Quyết định công nhận địa điểm thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp công bố địa điểm làm thủ tục hải quan thành cảng cạn);

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử các giấy tờ hợp pháp chứng minh về quyền sử dụng đất theo quy định. Tổ chức, cá nhân không phải nộp các giấy tờ hợp pháp chứng minh về quyền sử dụng đất khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa công trình cảng cạn vào sử dụng kèm theo bản vẽ mặt bằng hoàn công các công trình chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định.

3. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được trên Cơ sở dữ liệu quốc gia không đầy đủ, không chính xác, chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản gửi chủ đầu tư qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao hoặc bản sao điện tử các giấy tờ hợp pháp theo quy định.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 04 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thẩm định và có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng công bố mở cảng cạn theo quy định.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng quyết định công bố mở cảng cạn theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến chủ đầu tư; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời chủ đầu tư và nêu rõ lý do. Quyết định công bố mở cảng cạn được trả bằng bản giấy và bản điện tử và có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 14. Tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn

1. Tạm dừng hoạt động của cảng cạn được thực hiện trong trường hợp phục vụ việc bảo dưỡng, sửa chữa cảng cạn hoặc thực hiện các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật.

2. Đóng cảng cạn được thực hiện trong trường hợp:

a) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Việc khai thác cảng cạn có nguy cơ gây mất an toàn, gây sự cố công trình ảnh hưởng đến an toàn của người sử dụng, an toàn của công trình lân cận, môi trường và của cộng đồng;

c) Dự án đầu tư cảng cạn chấm dứt theo Quyết định của Cơ quan đăng ký đầu tư hoặc chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn không có nhu cầu tiếp tục khai thác cảng cạn.

3. Tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn quyết định tạm dừng hoạt động của cảng cạn đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và đóng cảng cạn đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Trước khi tạm dừng hoạt động cảng cạn hoặc đóng cảng cạn theo quy định tại điểm a khoản này, chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn gửi thông báo bằng văn bản trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi có cảng cạn, Bộ Tài chính, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam để biết, tổng hợp, theo dõi, quản lý;

b) Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định đóng cảng cạn đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;

c) Trường hợp đóng cảng cạn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an có văn bản đề nghị đóng cảng cạn (gồm các nội dung: tên cảng cạn; vị trí cảng cạn; lý do đóng cảng cạn, thời gian bắt đầu, kết thúc đóng cảng cạn) gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống quản lý văn bản điện tử đến Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố đóng cảng cạn theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Trường hợp đóng cảng cạn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản đề nghị đóng cảng cạn (gồm các nội dung: tên cảng cạn; vị trí cảng cạn; lý do đóng cảng cạn, thời gian bắt đầu, kết thúc đóng cảng cạn) kèm theo biên bản kiểm tra kết cấu hạ tầng cảng cạn gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống quản lý văn bản điện tử đến Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố đóng cảng cạn theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cảng cạn tạm dừng theo quy định tại khoản 1 Điều này và cảng cạn đóng theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này được hoạt động trở lại như sau:

a) Cảng cạn tạm dừng theo quy định tại khoản 1 Điều này được hoạt động trở lại khi hoàn thành bảo dưỡng, sửa chữa cảng cạn hoặc thực hiện các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật. Trước khi cảng cạn hoạt động trở lại, chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn gửi thông báo bằng văn bản (gồm các nội dung chính: tên cảng cạn; vị trí cảng cạn; thời gian hoạt động trở lại cảng cạn) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng cạn, Bộ Tài chính, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam để biết, tổng hợp, theo dõi, quản lý;

b) Cảng cạn đóng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được hoạt động trở lại khi hết thời hạn đóng cảng cạn ghi tại quyết định công bố đóng cảng cạn của cơ quan có thẩm quyền;

c) Cảng cạn đóng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được hoạt động trở lại khi đã được khắc phục sự cố hoặc đã loại bỏ được các nguy cơ gây mất an toàn, gây sự cố công trình ảnh hưởng đến an toàn của người sử dụng, an toàn của công trình lân cận, môi trường và của cộng đồng. Trước khi cảng cạn hoạt động trở lại, chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn gửi thông báo bằng văn bản (kèm theo tài liệu chứng minh đã khắc phục sự cố hoặc đã loại bỏ được các nguy cơ mất an toàn, sự cố công trình) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng cạn, Bộ Tài chính, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam để biết, tổng hợp, theo dõi, quản lý.

Điều 15. Nguyên tắc đặt tên, đổi tên cảng cạn

1. Cảng cạn được đặt tên hoặc đổi tên theo quyết định công bố đưa vào sử dụng trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác cảng cạn hoặc người được ủy quyền.

2. Tên cảng cạn phải được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo tên bằng tiếng Anh; bắt đầu là cụm từ “Cảng cạn” và tên riêng đặt theo địa danh nơi có cảng cạn hoặc tên riêng công trình.

3. Không đặt tên, đổi tên cảng cạn trong các trường hợp sau:

a) Đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp, cảng cạn đã công bố hoặc không đúng với tên gọi, chức năng của cảng cạn;

b) Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của cảng cạn; trừ trường hợp có sự đồng ý của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó;

c) Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên.

Điều 16. Đổi tên cảng cạn

Doanh nghiệp khai thác cảng cạn tự thực hiện đổi tên cảng cạn trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc đặt tên, đổi tên cảng cạn quy định tại Điều 15 Nghị định này. Sau khi thực hiện đổi tên cảng cạn, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục Hải quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng cạn để cập nhật, theo dõi, quản lý.

Điều 17. Nguyên tắc quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng cạn

1. Chủ đầu tư cảng cạn quyết định hình thức và phương án khai thác kết cấu hạ tầng cảng cạn.

2. Việc quản lý, khai thác và sử dụng kết cấu hạ tầng cảng cạn do Nhà nước đầu tư, quản lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 18. Giao thông trong khu vực cảng cạn

1. Kết nối giao thông giữa cảng cạn với bên ngoài khu vực cảng cạn phải đảm bảo an toàn, thuận tiện và đồng bộ, phù hợp với quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Giao thông trong khu vực cảng cạn phải bảo đảm an toàn, thuận tiện cho hoạt động của người, phương tiện và hàng hóa vào, rời cảng cạn.

3. Khu vực các công trình chủ yếu thuộc kết cấu hạ tầng cảng cạn phải được lắp đặt biển báo, thông báo đầy đủ theo quy định.

Chương III

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG CẠN VÀ QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TẠI CẢNG CẠN

Điều 19. Nội quy cảng cạn

1. Chủ đầu tư cảng cạn hoặc tổ chức, cá nhân quản lý khai thác cảng cạn căn cứ quy định của pháp luật có liên quan, các quy định tại Nghị định này và điều kiện đặc thù tại cảng cạn để ban hành “Nội quy cảng cạn” nhằm mục đích bảo đảm hiệu quả khai thác chung, đảm bảo an toàn, an ninh, phòng, chống cháy, nổ; chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và bảo vệ môi trường trong hoạt động tại cảng cạn.

2. Nội quy cảng cạn bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Quy định chung;

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng cạn;

c) Hoạt động của các phương tiện bốc xếp, vận chuyển tại cảng cạn;

d) Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lao động, kiểm soát tải trọng phương tiện, an toàn giao thông, an toàn phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường tại cảng cạn;

đ) Tổ chức thực hiện và xử lý vi phạm.

3. Tổ chức, cá nhân khi hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại cảng cạn có trách nhiệm chấp hành “Nội quy cảng cạn” và các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 20. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn, phòng, chống cháy, nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tại cảng cạn

1. Doanh nghiệp khai thác cảng cạn và các tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng cạn có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn, phòng, chống cháy, nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

2. Trong quá trình hoạt động, nếu phát hiện thấy những dấu hiệu vi phạm quy định về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy, nổ, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và người quản lý khai thác cảng cạn biết, xử lý theo quy định.

Điều 21. Nguyên tắc phối hợp quản lý hoạt động

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng cạn có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ khi thi hành nhiệm vụ nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của các tổ chức, cá nhân khai thác cảng cạn, chủ phương tiện, chủ hàng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan, đảm bảo cho các hoạt động tại cảng cạn an toàn và hiệu quả.

2. Các vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi, thống nhất để giải quyết kịp thời.

3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan khác tại khu vực để tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật đối với hoạt động tại cảng cạn.

Điều 22. Trách nhiệm và quyền hạn của các bộ, ngành và địa phương đối với hoạt động của cảng cạn

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng cạn gồm: Hải quan, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật và các cơ quan chức năng liên quan khác có trách nhiệm:

a) Thực hiện quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

b) Tùy theo nhu cầu thực tế, bố trí nhân sự thường trực hoặc không thường trực trong khu vực cảng cạn để đảm bảo thực hiện các thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu, trung chuyển, kiểm dịch y tế và các thủ tục khác đối với hàng hóa thông qua khu vực cảng cạn một cách nhanh chóng, kịp thời, đúng quy định.

2. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Chủ trì giúp Chính phủ tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về cảng cạn, điều phối hoạt động liên ngành và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý khai thác cảng cạn;

b) Chỉ đạo tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư, xây dựng, khai thác cảng cạn phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn được phê duyệt; tổ chức giám sát việc chấp hành của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong việc thực hiện các quy định của Nghị định này; tổng hợp báo cáo thống kê về cảng cạn.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hải quan, giá, phí, lệ phí tại cảng cạn theo quy định của pháp luật; rà soát, hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động và các quy định có liên quan đến nghiệp vụ hải quan tại cảng cạn, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải và xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp.

4. Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chỉ đạo các cơ quan, tổ chức trực thuộc triển khai thực hiện Nghị định này; chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trực thuộc thực hiện tốt việc phối hợp hoạt động quản lý nhà nước tại cảng cạn; kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi và hiệu quả cho hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn.

Điều 23. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn

a) Quản lý, điều hành hoạt động của cảng cạn theo quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ tại cảng cạn;

c) Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và các hành vi trái pháp luật khác tại cảng cạn; kê khai, niêm yết giá dịch vụ tại cảng cạn theo quy định; thực hiện các quy định về kết nối dữ liệu số qua hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ chế một cửa quốc gia;

d) Định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, báo cáo Bộ Xây dựng (qua Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình hoạt động của khu vực cảng cạn theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Khi có thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc sự cố bất thường xảy ra, doanh nghiệp khai thác cảng cạn phải áp dụng mọi biện pháp có thể, bao gồm cả việc tổ chức huy động nguồn lực, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức cứu người, hàng hóa, phương tiện, loại trừ và khắc phục sự cố; đồng thời tiến hành các thủ tục và biện pháp pháp lý cần thiết theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn của chủ đầu tư, doanh nghiệp khai thác cảng cạn

a) Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân về việc khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng cảng cạn phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Chấm dứt hợp đồng đã ký kết, đình chỉ hoặc kiến nghị việc đình chỉ các hoạt động trong khu vực cảng cạn của tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định để ngăn chặn kịp thời các nguy cơ có thể gây mất an toàn, an ninh, ô nhiễm môi trường hoặc sức khỏe của cộng đồng theo quy định của pháp luật;

c) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình quản lý, khai thác khu vực cảng cạn.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

2. Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Điều 2 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

b) Điều 40 và Mẫu số 15 tại mục 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

Điểm thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ chuyển đổi điểm thông quan thành cảng cạn nhưng chưa có văn bản chấp thuận chủ trương sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương chuyển đổi điểm thông quan thành cảng cạn. Việc công bố mở cảng cạn thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà